

Số: 4379/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Tờ trình số 1441/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Mục đích sử dụng	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	1	4,39
2	Đất quốc phòng	1	3,83
3	Đất an ninh	1	4,36
4	Đất thương mại, dịch vụ	4	2,15

TT	Mục đích sử dụng	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
5	Đất phát triển hạ tầng	69	151,62
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	5	4,34
	- Đất cơ sở y tế	6	2,89
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	17	14,22
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	3,27
	- Đất giao thông	21	84,36
	- Đất thủy lợi	14	40,49
	- Đất công trình năng lượng	1	0,85
	- Đất chợ	3	1,20
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,10
7	Đất ở tại nông thôn	3	1,44
8	Đất ở tại đô thị	1	9,70
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14	2,74
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,15
11	Đất cơ sở tôn giáo	29	10,66
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	61	3,48
13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	18,80
Tổng số		187	213,42

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở 10 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở 01 ha;

- Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác 40 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác 10 ha;

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép): 25 ha;

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 07 ha;

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 09 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 01 ha;

- Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm: 1,50 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp không phải đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 06 ha;
- Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sang đất chăn nuôi trong vùng phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Phú An: 05 ha;
- Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: 01 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất an ninh	1	4,36	3,22
2	Đất phát triển hạ tầng	44	133,07	110,69
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,30	0,30
	- Đất cơ sở y tế	4	0,58	0,53
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	3,71	2,90
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	2,70	2,70
	- Đất giao thông	21	84,36	63,38
	- Đất thủy lợi	8	39,67	39,67
	- Đất công trình năng lượng	1	0,85	0,85
	- Đất chợ	2	0,90	0,36
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,10	0,10
3	Đất ở tại nông thôn	1	1,00	1,00
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6	1,85	1,85
5	Đất cơ sở tôn giáo	27	9,72	7,60
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	20	0,98	0,98
7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	18,80	11,59
	Tổng	101	169,88	137,03

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất nông nghiệp khác	1	4,39	4,39	
2	Đất phát triển hạ tầng	18	108,66	28,15	2,30

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
	Trong đó:				
	- Đất cơ sở văn hóa	2	1,90	1,12	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	3,32	1,33	
	- Đất giao thông	9	64,80	9,69	2,30
	- Đất thủy lợi	3	38,64	16,01	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,18	0,13	
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,48	0,19	
5	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	1	18,80	4,13	
	Tổng	27	132,51	36,99	2,30

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	1	1,24
2	Đất thương mại dịch vụ	3	0,30
3	Đất cụm công nghiệp	1	30,00
4	Đất phát triển hạ tầng	4	9,00
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	2,41
	- Đất giao thông	2	6,59
5	Đất ở tại đô thị	1	0,01
6	Đất ở tại nông thôn	4	0,51
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,19
	Tổng	18	41,25

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	72.877,14
1.1	Đất trồng lúa	7.181,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.390,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.274,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.366,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.069,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.330,21
1.6	Đất rừng sản xuất	3.040,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.421,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	193,52
2	Đất phi nông nghiệp	4.712,70
2.1	Đất quốc phòng	49,90
2.2	Đất an ninh	4,98
2.3	Đất khu công nghiệp	49,44
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	50,77
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	33,57
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11,88
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.719,46
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	24,25
	- Đất cơ sở y tế	7,88
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	82,26
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,89
	- Đất công trình năng lượng	1,59
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,59
2.9	Đất ở tại nông thôn	986,25
2.10	Đất ở tại đô thị	85,48
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,96
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,35
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	54,74
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	81,67
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,20
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,59

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,68
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.258,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	281,88
3	Đất chưa sử dụng	5,82

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	114,56
1.1	Đất trồng lúa	30,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	45,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,30
1.5	Đất rừng sản xuất	8,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,85
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,22
2	Đất phi nông nghiệp	22,47
2.1	Đất quốc phòng	0,57
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,06
2.3	Đất phát triển hạ tầng	11,44
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	0,35
	- Đất cơ sở y tế	0,05
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,98
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,56
2.4	Đất ở tại nông thôn	3,43
2.5	Đất ở tại đô thị	2,60
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,46
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	2,14
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,31
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,15
Tổng		137,03

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	152,21
1.1	Đất trồng lúa	34,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	33,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	73,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,30
1.5	Đất rừng sản xuất	7,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,78
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,50

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách

nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

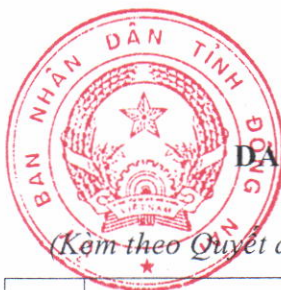
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN TÂN PHÚ**

(Kèm theo Quyết định số 4579/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A - Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	TT. Tân Phú	3,83
	2. Đất an ninh		
2	Nhà tạm giữ của Công an huyện	TT. Tân Phú	4,36
	3. Đất thương mại, dịch vụ		
3	Trạm xăng dầu ấp 1 (điểm 1)	Đắc Lua	0,50
4	Trạm xăng dầu ấp 5	Đắc Lua	0,38
5	Trung tâm Du khách và Truyền thông giáo dục môi trường Vườn Quốc gia Cát Tiên	Nam Cát Tiên	1,20
6	Trụ sở làm việc VietTel	TT. Tân Phú	0,07
	4. Đất phát triển hạ tầng		
	4.1. Đất cơ sở văn hoá		
7	Trung tâm VH-TT xã Phú Lâm	Phú Lâm	0,60
8	Trung tâm VH-TT xã Phú Sơn	Phú Sơn	1,28
9	Trung tâm VH-TT xã Phú Thanh	Phú Thanh	1,30
10	Trung tâm VH-TT xã Phú Trung	Phú Trung	0,30
11	Trung tâm VH-TT xã Trà Cỏ	Trà Cỏ	0,86
	4.2. Đất cơ sở y tế		
12	Trạm y tế xã Phú Lộc	Phú Lộc	0,15
13	Trung tâm y tế huyện	TT. Tân Phú	2,16
14	Trạm y tế xã (mở rộng)	Nam Cát Tiên	0,17
15	Trạm y tế xã	Phú Lâm	0,19
16	Trạm y tế xã (mở rộng)	Phú Lập	0,15
17	Trạm y tế xã (mở rộng)	Phú Trung	0,07
	4.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
18	Trường MN Phú Bình (mở rộng)	Phú Bình	1,03
19	Trường MN Phú Lâm	Phú Lâm	0,60

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Trường TH Phú Lâm (mở rộng)	Phú Lâm	0,05
21	Trường MN Phú Thanh khu A	Phú Thanh	0,85
22	Trường TH Phú Thanh (mở rộng)	Phú Thanh	0,45
23	Trường MN Phú Trung	Phú Trung	0,90
24	Trường TH Phú Trung (mở rộng)	Phú Trung	0,48
25	Trường MN Phú Xuân	Phú Xuân	0,70
26	Trường TH Lê Văn Tám cơ sở 1 (mở rộng)	Trà Cổ	0,88
27	Trường MN Trà Cổ	Trà Cổ	0,77
28	Trường THCS Trà Cổ (mở rộng)	Trà Cổ	0,76
29	Trường TH Nguyễn Huệ	TT. Tân Phú	2,12
30	Trường THCS Hòa Bình (mở rộng)	Phú Lập	1,42
31	Trường MN Phú Lộc (mở rộng)	Phú Lộc	0,85
32	Trường MN Phú Thịnh (ấp 7)	Phú Thịnh	0,56
33	Trường MN Tà Lài (ấp 1)	Tà Lài	0,69
34	Trường TH dân tộc Tà Lài	Tà Lài	1,11
4.4. Đất cơ sở thể dục thể thao			
35	Nhà thi đấu thị trấn	TT. Tân Phú	0,57
36	Trung tâm thể dục thể thao	Phú Bình	2,70
4.5. Đất giao thông			
37	Đường be 129 đoạn từ km0+00 đến km 3+560 (mở rộng)	Phú Thanh	4,30
38	Đường Hùng Vương (đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến trường TH Nguyễn Huệ và đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao)	TT. Tân Phú	2,67
39	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến đường Nguyễn Tri Phương)	TT. Tân Phú	0,43
40	Bến xe Đắc Lua	Đắc Lua	0,20
41	Cầu Đạ-Huoi	Nam Cát Tiên	0,15
42	Cầu Tà Lài	Tà Lài	0,20
43	Đường vào cầu Đạ-Huoi	Nam Cát Tiên	0,12
44	Đường Nguyễn Thị Định	TT. Tân Phú	2,29
45	Đường 600B	Phú Xuân,	12,00

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
		Phú An	
46	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An	Phú An, Thanh Sơn, Phú Xuân	6,43
47	Đường Phú Trung - Phú An	Phú Trung, Phú An, Phú Sơn	11,54
48	Đường Trương Công Định (Thị trấn - Trà Cỏ)	TT Tân Phú, Trà Cỏ	1,61
49	Đường Phú Lâm - Trà Cỏ	Phú Lâm, Phú Thanh, Trà Cỏ	8,82
50	Đường Lá Ủ (mở rộng)	Phú Bình	1,66
51	Đường Tà Lài - Trà Cỏ (đoạn từ km1+600 đến km 7+300)	Phú Điền	4,48
52	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên, Núi Tượng	14,07
	4.6. Đất thủy lợi		
53	Trạm bơm dã chiến ấp 3 (ấp 8 cũ)	Đắc Lua	0,35
54	Trạm bơm bến thuyền	Phú Bình	0,04
55	Tháp nước ấp 5	Nam Cát Tiên	0,03
56	Trạm bơm ấp 3	Nam Cát Tiên	0,10
57	Xây dựng, gia cố đoạn sạt lở bờ sông Đồng Nai	Nam Cát Tiên	0,50
58	Trạm bơm Giang Điền và hệ thống kênh dẫn nước	Phú Thanh	9,00
59	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trà Cỏ - Phú Điền - Phú Hòa	Trà Cỏ	0,20
60	Tháp nước	TT. Tân Phú	0,01
61	Hệ thống cấp nước tập trung (ấp 4)	Tà Lài	0,04
62	Trạm bơm Tà Lài	Tà Lài	2,14
63	Trạm bơm dã chiến ấp 2	Đắc Lua	0,20
64	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An	Phú An	0,20
65	Hệ thống cấp nước tập trung	Nam Cát Tiên	0,18
	4.7. Đất chợ		
66	Chợ Phú Điền	Phú Điền	0,30

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
67	Chợ Ngọc Lâm	Phú Xuân	0,25
68	Chợ Phú Lập (mở rộng)	Phú Lập	0,65
	4.8. Đất công trình năng lượng		
69	Trạm biến áp 110kV Núi Tượng và đường dây đầu nối	Các xã	0,85
	5. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
70	Trạm trung chuyển rác	Phú Xuân	0,10
	6. Đất ở tại nông thôn		
71	Nhà ở công nhân lao động tại khu công nghiệp	Phú Lộc	1,00
	7. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
72	Trụ sở Bảo hiểm xã hội	TT. Tân Phú	0,15
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
73	Trụ sở BCHQS xã	Phú Điền	0,14
74	Trụ sở BCHQS xã	Phú Lộc	0,10
75	Trụ sở BCHQS xã	Phú Sơn	0,25
76	Kho của đội thi hành án	TT. Tân Phú	0,01
77	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	TT. Tân Phú	0,40
78	Đội thuế khu vực IV	Phú Lập	0,06
79	Huyện Ủy (mở rộng)	TT. Tân Phú	0,55
80	Trụ sở tòa án nhân dân huyện	TT. Tân Phú	0,50
81	Trụ sở công an xã	Đắc Lua	0,10
82	Trụ sở công an xã	Phú Điền	0,13
83	Trụ sở công an xã	Phú Lập	0,12
84	Trụ sở công an xã Phú Thanh	Phú Thanh	0,18
	9. Đất cơ sở tôn giáo		
85	Chùa Vĩnh Giác	Phú An	0,80
86	Chùa Phước Điền (mở rộng)	Phú Điền	0,57
87	Giáo xứ Đắc Lua (mở rộng)	Đắc Lua	2,18
88	Giáo họ Tiên Lâm (GX. Xuân Lâm)	Nam Cát Tiên	0,32
89	Chùa Bửu Thiện	Phú Lộc	0,66
90	Giáo xứ Giang Lâm	Phú Thanh	0,40

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
91	Giáo xứ Hòa Lâm	Phú Trung	1,83
92	Chùa Pháp Trụ	Phú Xuân	0,28
93	Giáo xứ Tà Lài (mở rộng)	Tà Lài	0,66
94	Giáo họ Đa Minh (Giáo Xứ Đắc Lua)	Đắc Lua	0,56
95	Giáo họ Núi Tượng (Giáo Xứ Thạch Lâm)	Núi Tượng	0,16
96	Giáo họ 1 (Giáo Xứ Bình Lâm)	Phú Bình	0,05
97	Giáo họ Phanxico (Giáo Xứ An Lâm)	Phú Bình	0,25
98	Giáo họ 2 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,05
99	Giáo họ 3 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,02
100	Giáo họ 3 (Giáo Xứ Trúc Lâm)	Phú Lâm	0,06
101	Giáo họ 4 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,03
102	Giáo họ 5 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,01
103	Giáo họ 7 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,11
104	Nhà nguyện Giáo họ 6 (Giáo Xứ Phương Lâm)	Phú Lâm	0,06
105	Tu viện Đa Minh (Dòng nữ Đa Minh)	Phú Lâm	0,23
106	Giáo họ Thánh Giuse (Giáo Xứ Phú Lâm)	Phú Sơn	0,04
107	Nhà nguyện Mân Côi (Giáo Xứ Phú Lâm)	Phú Sơn	0,03
108	Giáo họ 7 (Giáo xứ Bình Lâm)	Phú Trung	0,07
109	Giáo họ 12B (Giáo Xứ Ngọc Lâm)	Phú Xuân	0,29
110	Giáo họ 4 giáo xứ Ngọc Lâm	Phú Xuân	0,05
111	Dòng Đức Bà Truyền giáo Quang Lâm	Thanh Sơn	0,31
112	Giáo họ 11 (Giáo Xứ Bích Lâm)	Trà Cổ	0,33
	10. Đất sinh hoạt cộng đồng		
113	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Đắc Lua	0,11
114	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4 (điểm 1)	Đắc Lua	0,10
115	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4 (điểm 2)	Đắc Lua	0,10
116	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5 (điểm 1)	Đắc Lua	0,05
117	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 2)	Đắc Lua	0,23
118	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Đắc Lua	0,05

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	(điểm 1)		
119	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5 (điểm 2)	Đắc Lua	0,10
120	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Cường	Phú Bình	0,05
121	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Dũng	Phú Bình	0,03
122	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thành	Phú Bình	0,05
123	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Phú Điền	0,05
124	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Phú Điền	0,05
125	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Phú Điền	0,05
126	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Phú Điền	0,05
127	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1 (điểm 1)	Phú Thịnh	0,03
128	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Phú Thịnh	0,03
129	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 7	Phú Thịnh	0,12
130	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2 (điểm 2)	Phú Thịnh	0,04
131	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Phú Thịnh	0,03
132	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 2)	Phú Thịnh	0,03
133	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 1)	Phú Thịnh	0,03
134	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Phú Thịnh	0,03
135	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Phú Thịnh	0,03
136	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 (điểm 2)	Phú Thịnh	0,05
137	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 1)	Phú Lâm	0,03
138	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 2)	Phú Lâm	0,03
139	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 3)	Phú Lâm	0,03
140	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Mai 1	Phú Lâm	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
141	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Mai	Phú Lâm	0,03
142	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 1)	Phú Lâm	0,03
143	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 2)	Phú Lâm	0,03
144	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ 3	Phú Lâm	0,07
145	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 4	Phú Lộc	0,03
146	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Phú Lộc	0,03
147	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Ngọc Lâm 1 (điểm 2)	Phú Thanh	0,05
148	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Thọ Lâm 1 (điểm 1)	Phú Thanh	0,08
149	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Ngọc Lâm 1 (điểm 1)	Phú Thanh	0,05
150	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thắng	Phú Trung	0,05
151	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Lợi	Phú Trung	0,04
152	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thạch (điểm 1)	Phú Trung	0,05
153	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thạch	Phú Trung	0,05
154	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Ngọc Lâm 2	Phú Xuân	0,05
155	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bàu Chim	Phú Xuân	0,03
156	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Ngọc Lâm 3	Phú Xuân	0,03
157	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 1)	Phú Xuân	0,03
158	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 2)	Phú Xuân	0,04
159	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thọ Lâm	Phú Xuân	0,04
160	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Ngọc Lâm 1	Phú Xuân	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
161	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Trà Cỏ	0,05
162	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Trà Cỏ	0,13
163	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Trà Cỏ	0,05
164	Nhà văn hóa ấp Phú Hợp A, Phú Hợp B	Phú Bình	0,03
165	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 2	Phú Lộc	0,03
166	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 (điểm 1)	Phú Lộc	0,05
167	Nhà văn hóa ấp Phú Lâm 5 (mở rộng)	Phú Sơn	0,04
168	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Lâm 1	Phú Sơn	0,31
169	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Lâm 4	Phú Sơn	0,04
170	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Thọ Lâm 1 (điểm 2)	Phú Thanh	0,08
171	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 2)	Tà Lại	0,08
172	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Trung	Thanh Sơn	0,10
173	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Ngọc Lâm 2	Phú Thanh	0,04
	11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
174	Nạo vét suối Đa Tôn	Phú Thanh, Thanh Sơn, Phú Lâm	18,80
	12. Dự án giao đất		
175	Giao đất trong khu tái định cư 9,7 ha	TT. Tân Phú	9,70
176	Giao đất ở trong khu chợ Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	0,40
177	Giao đất ở tại xã Phú An	Phú An	0,04
	B - Các dự án bổ sung mới		
	1. Đất phát triển hạ tầng		
	1.1. Đất giao thông		
178	Đường Nguyễn Du	TT. Tân Phú	2,73
179	Đường Đê bao Đồng Hiệp	Phú Điền, Phú Thanh	3,60
180	Đường Hùng Vương nối dài	TT. Tân Phú	4,80

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
181	Cầu Suối Đức	Trà Cổ	0,06
182	Đường Nguyễn Chí Thanh	TT. Tân Phú	2,20
	1.2. Đất thủy lợi		
183	Trạm bơm Đắc Lua	Đắc Lua	27,50
	2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
184	Trụ sở công an xã Phú Lâm	Phú Lâm	0,10
185	Trụ sở công an xã Phú Lộc	Phú Lộc	0,10
	3. Đất cơ sở tôn giáo		
186	Chùa Phước Lập	Phú Xuân	0,25
	4. Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dự án		
187	Trại nuôi vịt giống quy mô 25.000 con	Núi Tượng	4,39
	C. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trong năm 2020		
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của xã	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã, thị trấn	1,00
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã	40,00
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)	Các xã	10,00
3	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép)	Các xã, thị trấn	25,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	7,00
5	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	9,00
6	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	1,00
7	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng rừng	Các xã,	1,50

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	sản xuất sang trồng cây lâu năm	thị trấn	
8	Chuyển từ đất nông nghiệp không phải là đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	6,00
9	Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sang đất chăn nuôi trong vùng phát triển chăn nuôi tập trung	Phú An	5,00
10	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Các xã, thị trấn	1,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
	1. Đất cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp Phú Thanh	Phú Thanh	30,00	Chưa có khả năng thực hiện
	2. Đất thương mại dịch vụ			
2	Trạm xăng dầu	Thanh Sơn	0,20	Chưa có khả năng thực hiện
	3. Đất phát triển hạ tầng			
	3.1. Đất giao thông			
3	Đường Phú Lâm - Phú Bình	Phú Lâm, Phú Bình	5,44	Chưa có khả năng thực hiện
4	Đường kênh N2	Thanh Sơn	1,15	Chưa có khả năng thực hiện
	3.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
5	Trường TH Nguyễn Du	Phú Sơn	1,53	Chưa có khả năng thực hiện
6	Trường THCS Trường Chinh (mở rộng)	Thanh Sơn	0,88	Chưa có khả năng thực hiện
	4. Đất sinh hoạt cộng đồng			
7	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Trà Cỏ	0,04	Không có nhu cầu
8	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Trà Cỏ	0,05	Không có nhu cầu
9	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Đá	Thanh Sơn	0,07	Chưa được điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
10	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Thanh Lâm	Thanh Sơn	0,03	Chưa được điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
	5. Giao đất nông nghiệp			
11	Giao đất nông nghiệp thửa 126, 110, 106 tờ 32	Phú Thịnh	1,24	Đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2020 do khu đất đang được điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới (đất thể dục thể thao)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
	6. Các khu đấu giá			
12	Đấu giá vào mục đích đất ở tại thửa đất số 210 tờ bản đồ số 48	TT. Tân Phú	0,01	Không có nhu cầu
13	Đấu giá vào mục đích đất ở tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 18	Phú Điền	0,05	Không có nhu cầu
14	Đấu giá vào mục đích đất ở tại thửa đất số 156 tờ bản đồ số 11	Phú Lâm	0,17	Không có nhu cầu
15	Đấu giá vào mục đích đất Thương mại - Dịch vụ tại thửa đất số 234 tờ bản đồ số 40	TT. Tân Phú	0,04	Không có nhu cầu
16	Đấu giá vào mục đích đất Thương mại - Dịch vụ tại thửa đất số 260 tờ bản đồ số 40	TT. Tân Phú	0,06	Không có nhu cầu
17	Khu đất thuộc thửa 664 tờ 06	Nam Cát Tiên	0,23	Không có nhu cầu
18	Thửa đất số 195 tờ 2	Phú Thanh	0,06	Không có nhu cầu